qǐ míng

起名

verb · to give a name

Example Sentences

fù mǔ gěi hái zi qǐ míng hěn yòng xīn
父母给孩子起名很用心。

Parents put a lot of thought into naming their child.

zhè jiā gōng sī qǐ míng hěn yǒu chuàng yì
这家公司起名很有创意。

This company's naming is very creative.

Trace each character, then write the word on your own.

起 起 起 起 起 起 起 起 起 起 起
起 起

名 名 名 名 名 名 名 名 名